

ARADA MAHA THERA



NGHIỆP-BẢO

VÀ

TÀI-SANH

(The Buddhist Doctrine of Karma and Rebirth)

Dịch-Giả : NGUYỄN - TRẠCH - THIÊN

NĀRADA MAHĀ THERA



**NGHIỆP BÁO
VÀ
TÁI SANH**

(The Buddhist Doctrine of Karma and Rebirth)

Dịch giả: NGUYỄN TRẠCH THIÊN

LỜI DỊCH GIẢ

Khi vừa đắc quả dưới cội bồ đề, Phật Gotama bèn thốt rằng: “Này anh thợ cát nhà, trải qua vô lượng kiếp luân hồi, ngươi đã làm nhà cho Như Lai ở. Nay Như Lai đã biết ngươi rồi, thì từ đây Như Lai không để cho ngươi cát nhà cho Như Lai nữa đâu”.

Mục đích của người tu Phật cũng không ngoài sự tìm kiếm cho ra anh thợ cát nhà ấy. Thế mà vấn đề then chốt này lại không mấy ai chú tâm sưu tầm. Thật ra nếu không gia công tham khảo chu đáo trọn cả bộ Tam Tạng Pháp Bảo, thì không dễ gì giải thích và phân tích, theo lối khoa học, cái guồng máy huyền bí, phức tạp, cấu tạo ra loài người, trong muôn vạn tình trạng vật chất và tinh thần khác nhau.

Duyên may được đọc quyển “The Buddhist Doctrine of Karma and Rebirth” của Đại Đức Narada Maha Thera, chúng tôi đã trút bỏ bao nhiêu mơ hồ, ngộ nhận về Nghiệp Báo Luân Hồi. Chúng tôi cũng không còn thắc mắc với những câu hỏi: Từ đâu chúng tôi đến đây? Đến đây để làm gì? Và từ đây chúng tôi sẽ về đâu?

Các bạn thanh niên Âu học không ưa thích đạo Phật, vì chưa gặp ai luận chứng cho thấy rõ Phật giáo là môn khoa học về tinh thần siêu việt; người trí thức cũng chán nản trước những lý thuyết viễn vông mơ hồ.

Công trình khảo cứu của Đại Đức Narada Maha Thera, trong quyển sách nói trên, may ra sẽ bổ túc những khuyết điểm trong sự hoằng dương Phật pháp và góp một phần xây dựng cho tiền đồ Phật giáo. Vì lẽ đó, chúng tôi không nệ tài hèn học kém, phiên dịch Anh

văn ra Việt ngữ tác phẩm rất hữu ích của một nhà sư tài đức đã từng phổ cập giáo lý Phật Đà cùng khắp hoàn cầu. Chúng tôi không đủ tài năng diễn tả trung thành bút pháp cao thượng của tác giả, nên chỉ mô phỏng theo lối văn xuôi cho dễ hiểu.

LỜI NÓI ĐẦU

Mỗi Phật tử phải thấu hiểu giáo lý về Nghiệp báo và Tái sinh, phần chánh yếu trong giáo pháp của Đức Phật.

Làm lành gặp lành, làm dữ gặp dữ, giống nào quả nấy. Đó là giáo lý Nghiệp báo. Nói một cách khác, đó là Luật Nhân Quả trong phạm vi luân lý.

Nhờ hiểu luật Nhân Quả trong vật lý vũ trụ, nhà bác học đã chiếm lĩnh hầu hết không gian và đã phát minh nhiều sáng tác kỳ diệu, rất hữu ích cho nền hạnh phúc nhân loại.

Khi ta hiểu được định luật Nghiệp báo đương thống ngự lãnh vực luân lý, ta nên kiểm soát và điều chỉnh nếp sống, hầu đem lại hạnh phúc yên vui lâu dài cho ta và cho kẻ khác.

Nghiệp báo tạo ra điều kiện tái sinh thích hợp với hành vi tạo tác của chúng ta.

Đời sống hiện tại chỉ là một kiếp trong chuỗi đời vô tận quá khứ và vị lai. Chúng ta, hàng Phật tử, chẳng nên tin rằng chỉ có một kiếp sống duy nhất giữa hai cảnh giới bất diệt của Thiên đàng và Địa ngục.

Nơi đây chúng ta gặt hái chỉ chúng ta đã gieo trồng trong quá khứ và hiện tại. Cái chi chúng ta gieo trồng nơi đây, chúng ta sẽ gặt hái trong đời sống hiện tại và vị lai.

Hiện tại và tương lai đều do nơi tự tay chúng ta tạo ra. Chúng ta tự tạo Thiên đàng cho chúng ta, mà cũng tự tạo Địa ngục cho chúng ta.

Có điều đáng mừng được biết rằng có nhiều nhà thông thái Âu Mỹ đã bắt đầu lĩnh nạp giáo lý phức tạp về Nghiệp báo và Tái sanh. Nhiều quyển sách về vấn đề bổ ích này được viết ra do những tác giả không phải là Phật tử, chứng tỏ rằng thuyết ấy chẳng phải là một lý luận suông, mà là một định luật hiển nhiên có thể chứng minh được.

Tôi rất cảm tạ bác sĩ Nguyễn Trạch Thiện đã phiên dịch quyển sách nhỏ này ra Việt ngữ và chư thiện nam tín nữ đã phát tâm lành chung lo tái bản.

Tháng mười, 2503 / 1959
Jatavana vihāra, Kỳ Viên Tự
SAIGON

NGHIỆP BÁO

Nghiệp là luật nhân quả trong phạm vi luân lý. Luân hồi là kết quả của Nghiệp. Nghiệp và Luân hồi, hai học thuyết căn bản của đạo Phật, luôn luôn xáo trộn, chằng chịt nhau rất phức tạp.

Trước khi Đức Phật ra đời, người Ấn Độ đã có một quan niệm mập mờ và một đức tin tập nhiễm về Nghiệp và Luân hồi, sau lại nhờ Đức Phật thuyết minh một cách tường tận hai định luật cao siêu ấy.

Người đời thường hay tự hỏi:

Đâu là nguyên nhân của sự bất công giữa nhơn loại và làm sao giải quyết những bất công chồng chất, trong thế giới bất công này?

Biết bao nhiêu câu hỏi, mà chưa có câu trả lời: Tại sao có người sanh ra giữa chốn giàu sang vinh hiển, lại có trí tuệ xuất chúng, nét hạnh thanh cao, thân hình khỏe mạnh và trong khi ấy lại có kẻ phải làm con của một gia đình bần cùng lao khổ? Tại sao người kia có tiền của ức triệu, mà người nọ lại thiếu trước hụt sau? Tại sao có người thông minh trí tuệ, và có kẻ ngu muội tối tâm? Tại sao người này ra đời đã sẵn có những đặc tính thánh hiền, còn người khác sanh ra với những blemes thú sát nhơn? Tại sao có những thần đồng, văn sĩ, nhạc sĩ, toán học gia? Tại sao có kẻ sanh ra mù điếc và hình thể dị thường? Tại sao có trẻ em vừa mở mắt chào đời được tung tiu, yêu quý và có em lại bị chê báng, ghét bỏ?

Phải chăng những bất công ấy do ít nhiều nguyên nhân nào, hoặc do sự may rủi mà ra?

Đối với bực trí tuệ hai tiếng may rủi không đem lại một tia sáng nào để an ủi những người xấu phước.

Theo Phật giáo, không một điều chi xảy đến cho một người nào, mà người ấy không đáng thọ lãnh, vì một cái nhân này hay vì một cái nhân khác. Quả vui, quả khổ của những người đang gặt hái, đều sanh ra bởi những nhân đã tạo ra, hoặc trong đời này, hoặc trong đời trước, hoặc trong các kiếp quá khứ. Chỉ có thiên nhãn và tuệ giác, mới khám phá được những bí ẩn huyền vi ấy thôi.

Theo sự tin tưởng của đạo giáo khác, những bất công nói trên đều do ý định của một đấng Tạo Hóa, toàn năng, toàn tri.

Phật giáo lại không nhìn nhận có Tạo Hóa, nhưng trong Phạn ngữ có hai danh từ Issara và Brahma, lại được một đạo khác dùng làm danh hiệu của vị thần Tạo Hóa của họ. Theo Tam Tạng Pháp Bảo, hai danh từ này có nghĩa là vị Trời đương trị vì cõi Phạm Thiên.

Vì vấn đề Tạo Hóa đã được nêu ra để cất vấn Đức Phật, nên Ngài đã tỏ quan niệm của Ngài trong kinh Anguttara Nikaya như sau đây và đã được đặc biệt chú ý trong thời kỳ ấy:

“Cho rằng những cảnh vui khổ, hoặc không vui, không khổ hoặc mọi việc ở thế gian, đều do nơi một đấng thiêng liêng cao cả gây ra, và số phận loài người đều tùy sự định đoạt của đấng thiêng liêng ấy; tin tưởng như vậy là một điều lầm lạc. Tùy theo ý định của đấng thiêng liêng đó, có người trở thành những kẻ sát non, trộm cướp, dâm ô, nói dối, ngạo mạn, xảo trá, tham

lam, qui quyết, truy lạc. Như thế, thì hành động của kẻ ấy không do ý muốn của họ, cũng không do sự cố gắng và một lý lẽ chi cả?”

Đề cập đến vấn đề khổ hạnh của các đạo sĩ để thiêu đốt phiền não và tội lỗi, đặng trở về với ngôi Tạo Hóa, kinh Devadaha Sutta có ghi câu Phật ngôn như vậy: “Này các thầy Tỳ khuru, nếu con người phải chịu đau khổ, để hưởng yên vui theo ý muốn của Trời Issara Nimmānhetu, thì vị Trời đã sanh ra những đạo sĩ đương hành thân hoại thể, chẳng là tàn ác lắm à. (Pāpakena Issara)”

Trong bộ Bhūcidatta Jataka nói về tiền thân của Đức Phật, khi đề cập đến thần Tạo Hóa (Brahma), Bồ Tát có hỏi như vậy: “Người mà cặp mắt đã thấy được sự đau khổ, hà tất người ấy không làm cho chúng sanh được yên vui? Nếu người ấy có nhiều thần lực, hà tất không dùng thần lực đó, để cứu độ chúng sanh? Tại sao những con sanh của người ấy lại phải chịu lắm điều khổ sở? Tại sao người ấy không ban phước lành đến cho con họ? Tại sao những xảo quyết, giả dối, mê lầm vẫn tồn tại mãi mãi? Tại sao gian xảo càng ngày càng phát đạt, còn chơn lý và công bằng lại phải lu mờ? Ta xem thần Brahma như người đệ nhứt không công bình, đối với những kẻ bị sanh ra trong thế giới đây đây như bản, xấu xa này.

Trong bộ kinh Mahabodhi Jataka, Bồ Tát bát hãn lý thuyết “Tạo Hóa sanh ra muôn loài vạn vật” bằng những lời:

“Nếu thật có một đấng cao cả đầy quyền lực đã sanh ra chúng sanh hiền lành hoặc hung dữ và những việc

lành điều ác, thì đáng Tạo Hóa ấy phải là người lem luốc, tội lỗi. Vậy thì chúng sanh, như ta đây cần phải rèn luyện cho có một tinh thần lành mạnh và tốt đẹp”.

oOo

Bây giờ chúng ta thử xét coi các nhà khoa học hiện thời quan niệm thế nào những sự bất công của Tạo Hóa. Căn bản trong phạm vi ngũ uẩn, các nhà khoa học cho rằng những sự bất công của Tạo Hóa do nơi hóa học và vật lý học, nơi sự di truyền và thân cận mà ra. Ô. Julieu Huxley, một nhà sinh lý học có danh tiếng, có viết như vậy:”Trong thân thể con người có những cái gènes (tạm dịch là Bẩm thụ) làm mầm cấu tạo màu sắc, bề cao, sức mạnh, phát dục, tuổi thọ, mạnh khỏe, suy nhược, dung mạo, thể vóc. Tất cả hoặc nhiều sự di truyền cũng có thể do nơi bẩm thụ ấy mà ra. Về phần tinh thần thật khó mà trình bày một cách thiết thực được, nhưng chắc chắn cũng do nơi cha mẹ di truyền. Tuy vậy sự di truyền này cũng chưa thể quả quyết được rằng nó giống cùng không giống với mầm cấu tạo những thể chất thuộc về thể xác”.

Nói như trên thì tất cả những khí bẩm về tinh thần và vật chất đều do nơi những gènes (bẩm thụ) mà chúng ta đã thọ lãnh trong thai bào. Chúng ta nên nhìn nhận rằng những hiện tượng về hóa học và vật lý học, do các nhà bác học đã chứng giải một phần, vẫn còn ở trong vòng thăm đoán. Chúng ta không thể căn cứ nơi những hiện tượng đó để tìm hiểu sự khác nhau giữa chúng sanh về phương diện tinh tế và thô thiển được. Nói về hai trẻ nhỏ sanh đôi, giống nhau về mặt thể xác, vì lẽ đã cùng thọ hưởng một thứ gènes (bẩm thụ) và cũng được nuôi

dưỡng in nhau, tại sao hai trẻ ấy lại khác nhau về khí chất, trí khôn và đạo đức? Như thế sự di truyền của khoa học chỉ có thể giải thích cái gì giống nhau về vật chất, hơn là cái gì khác nhau về tinh thần. Chúng ta cũng không thể nhờ lý thuyết di truyền mà biết được, tại sao có gia đình danh giá sanh con sát nhọn? Tại sao có gia đình hung ác sanh con hiền từ? Tại sao có những thần đồng, những thánh nhân?

Theo Phật giáo, những cảnh dị đồng nói trên, do một phần nơi sự di truyền, một phần nơi giới thân cận, và nhứt là do nơi kết quả (Nghiệp) của những hành động tạo tác trong đời này, hoặc trong kiếp quá khứ. Vui khổ, phước tội, cũng như Thiên Đàng, Địa Ngục, đều do nơi chúng ta tạo ra. Và hiện nay, chúng ta là người đương tạo cái đời tương lai cho chúng ta.

Xưa kia có một gã thanh niên lấy làm uất ức trước trạng huống bất công giữa loài người, muốn tìm cho ra chân lý, mới đến yêu cầu Đức Phật giảng giải cho nghe: Bạch Đức Thế Tôn, đâu là nguyên nhân, là nguồn gốc của sự bất công giữa chúng sanh? Tại sao có kẻ chết yểu, có người sống lâu, có kẻ mạnh khỏe, có người tật bệnh, có kẻ xấu xa, có người đẹp đẽ, có kẻ cô độc, có người đông con, có kẻ nghèo khó, có người giàu sang, có kẻ sanh trong gia đình đê tiện, có người sanh trong dòng dõi cao quý, có kẻ ngu muội, có người khôn ngoan?

Đức Phật trả lời một cách vắn tắt, nhưng đầy ý nghĩa như vậy: “Mỗi chúng sanh mỗi có những hành vi, như món gia tài, như vật di truyền, như người bạn chí thân, như chỗ nương dựa của họ. Chính đó là duyên nghiệp

đã làm cho chúng sanh khác nhau, trong cảnh trạng dị đồng vậy”.

Rồi Ngài chỉ dạy những nhân chi, đem lại kết quả gì, trong mỗi nghiệp khác nhau, y theo luật nhân quả.

Không sao chối cãi được, chúng ta sanh ra với những đặc tính thể tập và mang theo những tính chất bẩm sinh, mà khoa học chưa khám phá được. Tinh cha, huyết mẹ cấu tạo ra thai bào, làm một hóa hợp vật, rồi phải nhờ năng lực của Nghiệp đưa gió sinh khí vào trợ dưỡng, phôi thai mới nảy nở được. Vì thế, cái Nghiệp là nhân cần thiết cho sự thụ thai. Trong lúc ấy, những khuynh hướng trích trữ trong cái Nghiệp của mỗi chúng sanh, đã cấu tạo từ nhiều kiếp quá khứ, sẽ đóng một vai tòng quan trọng về đặc tính thể chất và tinh thần, hơn những tế bào và bả́m thụ (gênes) của cha mẹ di truyền.

Đức Phật, cũng như mọi chúng sanh, đã thọ hưởng của cha mẹ những tinh trùng, ngọc châu và bả́m thụ (gênes): nhưng về mặt thể chất, tinh thần và đạo lý, thì không ai trong hoàng tộc của Ngài có thể so sánh bằng Ngài được. Chính Đức Phật đã nói rằng: Ngài không thuộc dòng giống vua chúa, mà Ngài lại thuộc dòng giống của chư Phật. Ngài là bậc xuất chúng, sanh ra bởi những kết quả cao siêu của cái Nghiệp, mà Ngài đã tạo từ vô lượng kiếp.

Theo kinh Lakkhana Sutta, Đức Phật có hình dung khác thường như 32 tướng tốt là kết quả của những công đức cao thượng trong nhiều kiếp quá khứ. Các nhân duyên về tinh thần đạo đức, là lý do của những tính cách khác thường của Ngài, đã có giải rõ trong bộ kinh nói trên. Những điều ghi chép trong kinh chứng tỏ

cho ta thấy rằng những khuynh hướng của cái Nghiệp, chẳng những có ảnh hưởng đến cơ thể của ta, mà lại còn làm cho mất cả hiệu lực của tinh trùng, ngọc châu và mầm thụ (gênes) của cha mẹ. Như vậy ta mới hiểu ý nghĩa sâu xa của câu Phật ngôn: “Chúng ta là kẻ thừa hưởng kết quả của hành vi tạo tác của chúng ta vậy”.

Kinh Atthasālissi có dạy rằng: “Do nơi sự khác nhau trong Nghiệp, có những sự khác nhau trong chúng sanh: kẻ sanh ra trong gia đình quyền quý, người lại sanh ra trong gia đình đê tiện; kẻ sanh ra trong sự nguyên rửa, người sanh ra trong sự tôn trọng; kẻ sanh ra được hưởng hạnh phúc, người sanh ra phải chịu khổ sở”. Do sự khác nhau trong Nghiệp, mới có những sự khác nhau trong sắc diện tốt, đẹp, xấu xa, đều đặn, dị thường. Do sự khác nhau trong Nghiệp, mới có sự khác nhau trong tình trạng, giai cấp: hơn kém, danh thơm, tiếng xấu, ngợi khen, khinh骂, phúc hậu, bần cùng. Do nơi Nghiệp mà chúng sanh phải luân chuyển mãi mãi. Do nơi Nghiệp mới có chúng sanh, cũng do nơi Nghiệp, mà chúng sanh vướng víu với nhau, cũng dường như có cái trục xe, nên bánh xe phải lăn hoài. Do nơi Nghiệp mà chúng sanh được vinh hạnh tôn sùng, cũng do nơi Nghiệp mà chúng sanh đi tới chỗ độc tài và tiêu diệt.

Nghiệp sanh ra nhiều quả, cũng như cây cho nhiều trái, mà người đời vẫn không tin có nghiệp.

Tóm lại những sự khác nhau về tinh thần, đạo hạnh, trí huệ và thể chất đều tùy thuộc một phần lớn lao nơi hành vi tạo tác và xu hướng của mỗi chúng sanh trong kiếp quá khứ và hiện tại, và không thể nhưt quyết rằng

mọi việc xảy ra đều hoàn toàn do nơi Nghiệp. Định luật về Nghiệp, mặc dầu là quan trọng, nhưng nó chỉ là một trong 24 nhơn duyên (Paccaya: Thập nhị nhân duyên, kể xuôi và kể ngược).

Vì có người lầm tưởng rằng: Những quả lành, quả dữ hoặc không lành không dữ, đều do nơi một hành vi trước kia (Pubble Katahetu), nên đức Phật có giải rằng: “Nếu chỉ do nơi một hành vi quá khứ, mới có kẻ trở nên sát nhơn, trộm cướp, dâm loạn, láo xược, ác độc, tham lam, xảo quyệt, trụy lạc, và nếu người nào ỷ lại, ký thác nơi hành vi trước kia (nghiệp cũ) của họ thì họ không muốn làm chi khác nữa, họ cũng không cố gắng trong công việc làm của họ, họ cũng không thấy cần thiết phải làm một việc đáng làm, hoặc không làm một việc không đáng làm”.

Theo Phật ngôn trên đây, nếu kiếp hiện tại hoàn toàn do nơi hành động quá khứ điều khiển, thì cái Nghiệp chẳng khác nào một mệnh thuyết hay một định mệnh luận, hoặc một sự tiền định. Nếu vậy, thì không ai còn tự do cá nhân để cải thiện đời hiện tại cùng kiếp vị lai và đời người sẽ trở thành một guồng máy.

Bỏ quyền tự do ý chí của ta, để tin rằng có một đấng Tạo Hóa sanh ta ra để kiểm duyệt số mạng ta và định đoạt trước một tương lai cho ta, hoặc tin rằng không thể ngăn cản cái Nghiệp trong sự điều khiển số mạng ta và kiểm duyệt đời sống ta; tin như thế chẳng khác nào nhìn nhận Tạo Hóa và Nghiệp tuy khác nhau về danh từ, vẫn đem lại kết quả giống nhau.

Theo Phật giáo, định luật về cái Nghiệp chẳng phải định luật của thuyết Vận mệnh. Để chứng tỏ rằng

Nghiệp không phải là Vận mệnh, Đức Phật đã có giải thích rõ ràng năm sự tiến triển của tinh thần và vật chất như sau đây:

1. Utu Niyāma: Sự tiến triển của vật lý thuộc loại không cơ thể, như hiện tượng về mùa tiết, mưa gió, khí hậu nhiệt hàn, nguyên nhân và sự thay đổi của bốn mùa tám tiết, v.v... đều xảy ra trong lúc phải xảy ra, không có gì làm trở ngại được. (Đây còn có nghĩa là ngày kinh kỳ của người mẹ, hạt minh châu được đưa ra khỏi phôi châu).

2. Bija Niyāma: Sự tiến triển của vật lý thuộc loại có cơ thể, như gạo do nơi hạt lúa mà ra, vị ngọt do nơi cây mía hoặc mật ong mà ra, và những mùi vị riêng biệt của mỗi thứ trái cây, loại nào vị nấy không có gì chen vào sửa đổi được.

Lý thuyết khoa học về tế bào và bẩm thụ và sự giống nhau về thể chất của hai trẻ sanh đôi nói trên, có thể liệt vào loại vật lý này. (Danh từ Bija Niyāma còn có nghĩa là dòng nào sanh ra giống ấy, do sự phối hợp của tinh trùng và minh châu của ông cha, bà mẹ).

3. Kamma Niyāma: Sự tiến triển của nhân và quả, như nhân lành hoặc ác đem lại kết quả tốt hoặc xấu, không gì sửa đổi được. Nước sông, nước biển vượt lên tới mức cùng tột của nó như thế nào, thì Nghiệp cũng tùy thời đem lại kết quả của nó, cũng như thế ấy, không sao tránh khỏi được. Kết quả này chẳng phải sự ban thưởng hay trừng phạt mà nó là một sự báo ứng sẵn chờ để phát hiện ra. Nhân gieo thì quả trở, là một sự hiển nhiên, cần thiết, cũng như sự lặn mọc của mặt trời và

mặt trăng vậy thôi. (Đây còn có nghĩa là Nghiệp của chúng sanh đi thọ thai).

4. Dhamma Niyāma: Sự tiến triển của các Pháp, như hiện tượng tự nhiên đã xảy ra lúc Bồ Tát giáng sanh trong kiếp chót. Luật dẫn lực và các luật khác trong vũ trụ, cũng như phép tắc về luân lý ở đời, v.v... có thể liệt vào loại tiến triển của các phép nói trên (Đây còn có nghĩa là giới duyên nghiệp hấp dẫn chúng sanh đi thọ thai).

5. Citta Niyāma: Sự tiến triển về tinh thần hay tâm linh, như sự biến đổi và nguyên tố cấu tạo tâm thức, như năng lực của tâm trí, v.v... Sự cảm ứng, diễn cảm, biết quá khứ vị lai, tuệ giác, tha tâm thông, thiên nhãn, thiên nhĩ và những hiện tượng của tâm linh, mà khoa học chưa phát minh được đều thuộc về loại tiến triển tinh thần này. (Đây còn có nghĩa thức vào thọ thai).

Năm loại tiến triển nói trên, tuân tự phát sanh không sai chạy, là một nguyên tắc tổng quát, để giải thích mỗi hiện tượng về vật chất và tinh thần. Nghiệp chỉ là một trong năm pháp tự nhiên ấy, chẳng phải là quyền lực chuyên chế của một đấng thiêng liêng nào cả.

Pháp tiến triển của vật lý không cơ thể về sự tuân tự phát sanh đương nhiên của nó, xem như những sự phát động vô ý thức của một cơ giới thiên nhiên. Tuy vậy sự khôn ngoan của loài người và năng lực của tâm thức có thể kiểm soát nó ít nhiều. Ví như sức nóng có năng lực làm cho chảy tan, cũng như sức lạnh làm cho đông đặc, nhưng người ta có thể đi trên lửa mà không bị phỏng mình và ngồi trần trụi trên tuyết lạnh sơn mà cũng không biết lạnh; những thợ làm vườn có thể tạo ra một

cảnh vật tuyệt trần bằng bông hoa, cây trái; người luyện pháp Dừa có thể dùng sức thần bí mà nâng cao những vật nặng nề.

Định luật của tâm linh cũng xem như sự phát động của một cơ giới thiên nhiên; đạo Phật chuyên dạy về sự kiểm soát cái Tâm. Sự kiểm soát này thực hiện được do nhờ Chánh kiến và Chánh tư duy.

Định luật của Nghiệp phát động một cách vô tư, và khi năng lực của nó phát khởi mãnh liệt, con người không thể chen vào sửa đổi kết quả nghiêm khắc của nó được. Chỉ có Chánh kiến và Chánh tư duy mới có thể sửa chữa được tương lai ít nhiều; Nghiệp lành bên trong có thể che chở một phần năng lực nào của Nghiệp dữ. Luật nhân quả thật khó hiểu, chỉ có Đức Phật mới thấu rõ nguồn cội của nó. Mục đích của người Phật tử là tìm cách để diệt trừ cái Nghiệp.

NGHIỆP LÀ GÌ?

Tiếng Pali *Kamma* và Sanscrit *Karma* có nghĩa là việc làm. Tất cả việc nào đã cố tâm làm, do thân - khẩu - ý, nghĩa là tất cả hành động, lời nói, tư tưởng, do tác ý lành hoặc dữ, đều gọi là Nghiệp. Những hành động vô ý không phải là Nghiệp, vì không có cái yếu tố cần thiết để gây ra Nghiệp, là sự cố tâm. Đúng theo câu Phật ngôn: “Này các thầy Tỳ khuru, Như Lai nói rằng tác ý là cái Nghiệp (Cetanāham Bhikkhave kammaṃ vadāmi)”, bởi luôn luôn chúng sanh định ý muốn trước, rồi mới tiếp theo hành động bằng thân, khẩu và tư tưởng.

Hành động của chư Phật và chư A La Hán không gọi là Nghiệp, bởi các Ngài đã giải thoát ngoài phạm vi lãnh và dữ rồi, các Ngài đã diệt tận vô minh, ái dục là nguồn cội của Nghiệp, nên các Ngài không còn sự ham muốn ích kỷ nữa. Điều này đã có ghi chép trong kinh Ratana Sutta. Chớ nên do nơi đây mà lầm tưởng rằng Đức Phật và chư A La Hán không còn hoạt động nữa, trái lại các Ngài luôn luôn đi hoằng pháp độ sanh, không màng cực nhọc khó khăn, đem hạnh phúc an vui cho hơn quần xã hội. Hành vi của các Ngài không còn năng lực cấu tạo, bởi một khi chúng ngộ cái thật tướng của sự vật, các Ngài đã diệt trừ những chướng ngại giữa nhân và duyên cấu hợp của sự vật ấy rồi.

Nghiệp không phải là kết quả riêng biệt của hành vi qua rồi, nó gồm cả những tạo tác quá khứ và hiện tại. Bởi thế chúng ta là kết quả của những điều ta đã làm và ta sẽ thọ lãnh những cái chi ta đương làm. Nhưng cũng chưa phải hoàn toàn như thế ấy: có thể ta không phải là kết quả nguyên vẹn của những điều ta đã làm, và có thể ta cũng không thọ lãnh tròn đủ những gì ta đương làm. Hiện tại ta là con sanh của quá khứ cũng như trong tương lai, ta sẽ là con sanh của hiện tại; nhưng hiện tại không phải luôn luôn là kết quả thiệt thọ của quá khứ; vị lai cũng không phải luôn luôn là kết quả thiệt thọ của hiện tại. Nghiệp còn là một sự kết cấu rất phức tạp hơn nữa và rất khó hiểu. Tóm lại Nghiệp là luật nhân quả áp dụng trong phạm vi luân lý thôi.

NGHIỆP (KAMMA) VÀ QUẢ (VIPĀKA)

Kamma là việc làm, Vipāka là kết quả của việc làm. Mỗi vật mỗi có cái bóng của nó; mỗi hành động cố ý sẽ luôn luôn có cái vang dội của nó. Nghiệp cũng như hạt giống ẩn ngầm trong cây, trái cây cũng như kết quả của Nghiệp. Lá và bông là sự khác nhau bên ngoài như sức khỏe, bệnh hoạn, giàu nghèo... và đồng thời còn nhiều nhân duyên phụ thuộc tốt xấu, không thể tránh khỏi được (như Anisamsa; quả báo của hành vi nhiều loại và Adinava: thân thể hằng đem lại sự khổ). Nói một cách chắc chĩa hơn, thì việc làm (Kamma) và quả báo (Vipāka) đều do nơi tác ý mà ra. Việc lành, việc ác sẽ đem lại kết quả tốt xấu. Nếu việc làm thuộc về ý thì kết quả thuộc về ý sẽ phát hiện dưới hình thức hạnh phúc, tự tại, hoặc dưới hình thức khổ tâm, uất ức. Anisamsa là quả báo của hành vi về vật chất như sự sung túc, sức khỏe, tuổi thọ. Adinava là những tội khổ đem lại, như nghèo khó, bệnh tật, yếu tử, v.v...

Kamma là đặc trưng đạo đức hay loạn luân của phạm tâm thể tục và Kipāka là kết quả của đặc trưng ấy.

Tám đặc trưng của bậc siêu phạm không thể coi như Nghiệp và Quả, vì nó có mục đích bứng gốc rễ của Nghiệp. Yếu tố quan trọng hơn của tám đặc trưng thánh là trí tuệ (Paññā), trái lại yếu tố then chốt của đặc trưng phạm là ý (Cetana).

Có gieo thì có gặt, ở một nơi nào hay lúc nào chẳng hạn, trong kiếp này hoặc kiếp khác. Hiện nay ta gặt những cái chi mà ta đã trồng trong kiếp này hoặc trong kiếp quá khứ.

Kinh Samyutta Nikāya có ghi: “Ta đã có gieo những giống chi, thì nó sẽ đem quả lại cho ta. Ai đã gieo giống lành, sẽ hưởng quả lành; ai đã gieo giống dữ, sẽ thọ quả dữ. Một khi giống đã gieo rồi, thì ta chờ để hưởng lấy quả của giống ấy”.

Kamma là một định luật riêng biệt, cho nên chỉ có hiệu quả trong phạm vi của nó thôi; không có nhân nào chen vô pha lẫn với nó được.

Trong Kamma sẵn có tiềm lực để sanh ra quả: nhân sanh quả, quả giải thích lại nhân, cũng như hạt giống sanh ra trái, trái sanh lại hạt giống. Trong hạt giống đã sẵn có cái mầm của giống, thì sự liên quan giữa nhân và quả cũng như thế ấy. Hạnh phúc và khổ não của nơn loại chỉ là những quả không thể tránh khỏi, sanh ra bởi một cùng vài cái nhân đó thôi.

Phật giáo không cho đó là sự thưởng phạt của một đấng thiêng liêng toàn trí toàn năng nào ban bố cho những linh hồn đã làm lành hoặc gây dữ, như các nhà thần luận đã giải. Họ cho rằng đấng thiêng liêng ấy hằng ngự trên trời để trông nom và định đoạt số mạng cho chúng sanh. Họ cho rằng kiếp này là giả tạm, chỉ có kiếp vị lai là trường tồn mà họ không quan tâm đến kiếp quá khứ.

Phật giáo không nhìn nhận có đấng Tạo Hóa toàn năng bác ái ấy, cũng không nhìn nhận có linh hồn bất di bất dịch; chỉ tin nơi luật thiên nhiên công bằng, mà luật ấy không do nơi một vị Trời hay một Đức Phật nào định ra cả. Chiếu theo luật thiên nhiên ấy thì mỗi hành động sẽ đem lại sự ban thưởng hay sự trừng phạt dầu cho công lý của thế gian hạp cùng không cũng trời kệ.

Có kẻ trình bày những lý luận vụng về như vậy: Kiếp này chúng ta cũng sanh trong cảnh bần cùng, bởi cái nghiệp không tốt chúng ta đã tạo ra trong kiếp quá khứ. Người kia sanh ra giàu có, vì nghiệp xưa của người ấy rất tốt. Như vậy chúng ta nên vui lòng cam chịu lấy khổ sở đi, rồi ráng làm lành để kiếp sau được làm giàu. Hoặc họ nói rằng: Chúng ta đương bị ở dưới quyền chi phối của nghiệp xấu; đó là số phận của chúng ta, chúng ta nên khiêm tốn kiên nhẫn, chịu đựng cái khổ đi; mà phải làm lành ngay bây giờ, để hưởng hạnh phúc sau khi chết.

Phật giáo chẳng hề lấy cái Nghiệp là một định mạng như thuyết nói trên; cũng không đòi hỏi một công lý nào sau khi chết. Đức Phật, với lòng từ bi bác ái vô lượng vô biên, với đức tánh không vị kỷ vị tha, chẳng hề giải thích luật nhân quả như cách nói trên, cho người ta lầm tưởng rằng Ngài ưu đãi người giàu sang hoặc khuyên nhủ kẻ nghèo nàn bằng cách hứa hẹn những hạnh phúc huyền ảo trong kiếp vị lai.

Trong tình trạng nào chẳng hạn, với sự cố gắng chánh đáng, chúng ta có thể tạo ra hoàn cảnh mới thích hợp hơn cho chúng ta, chẳng những cho riêng phần cá nhân của chúng ta mà cho tất cả một nhóm người ở chung quanh ta. Chúng ta được tự do tạo một nghiệp mới, để đem chúng ta tới chỗ tiến bộ, hoặc trái lại, đem chúng ta tới nơi sa ngã trong kiếp này đây. Theo Phật giáo, chúng ta không hề bị trói buộc trong một hoàn cảnh bất đắc dĩ nào cả, vì Nghiệp không phải là số mạng hay tiền định, mà chúng ta phải cam chịu do nơi một quyền lực vô danh nào tạo ra. Nghiệp chỉ là phần

ứng của hành vi ta, với hành vi khác ta có thể xoay chiều đổi hướng các phản ứng ấy một phần nào. Như thế chúng ta đâu có bị bắt buộc nhất định phải gặt hái trọn vẹn những gì mà ta đã gieo trồng.

Đức Phật dạy: “Nếu có người nói rằng họ phải bị bắt buộc gặt hái những chi mà họ đã gieo trồng, thì không có một cuộc đời đạo đức và cũng không có một dịp nào để họ diệt trừ phiền não cả. Nhưng nếu người nào nói rằng những việc chi mà ta đã gặt, đều phù hợp với hành động của ta; như vậy đạo đức vẫn có dịp tốt có thể đưa đến cho họ để diệt lấy phiền não”.

Mặc dầu trong kinh Pháp cú có câu: “Trên trời, dưới đáy biển, trong hang núi, không có một nơi nào trên thế gian này giúp cho chúng ta tránh khỏi cái quả của nghiệp xấu”. Nhưng mọi người không bị bắt buộc phải đền tội cho tất cả những lỗi lầm xưa. Nếu mọi việc đều như thế, thì sẽ không có sự giải thoát. Luân hồi mãi mãi sẽ là một kết quả nan đo.

ĐÂU LÀ NHÂN SANH NGHIỆP?

Vô minh (Avijjā) hay là không chứng ngộ bản chất của vạn vật, là nhân chánh của Nghiệp, y theo Phật ngôn ghi chép trong kinh Paticca Samuppāda: “Vô minh sanh ra Hành”. Đi đôi với vô minh là ái dục (Tanhā), một gốc rễ khác của Nghiệp. Tất cả những hành động xấu đều phát sanh từ trong ái dục. Những hành động tốt đẹp trong thế gian, mặc dầu phát sanh do ba nguyên nhân tốt, là không tham (Alobha), không sân (Adosa), không si (Amoha) cũng là Nghiệp, bởi gốc vô

minh và ái dục vẫn còn ngũ trảm trong đó. Hành động gương mẫu cao quý của đạo tâm (Maggacitta) không còn gì là Nghiệp, vì trong ấy vô minh và ái dục đã bị búng gốc rễ rồi.

Đại Đức Buddhaghosa có viết trong kinh Visuddhi Magga như vậy: “Ai là người tạo nghiệp?”

_ Ai là kẻ trả quả? Không có ai cả, chỉ có những thành phần cấu tiến mãi mãi. Biết như thế mọi gọi là phân biệt chơn chánh”.

Theo Phật giáo thì có hai thứ thực thể: thực thể hữu danh và thực thể cứu cánh. Hữu danh thực thể là vật chỉ được cường danh đặt ra tên (Sammuti sacca); Cứu cánh thực thể là sự thật vi tế (Paramattha sacca): một cái bàn để trước mắt ta, ta kêu nó là cái Bàn, đó là sự thật theo mắt thấy; nhưng theo ý nghĩa vi tế thì cái mà ta gọi là cái Bàn, chỉ là những động lực và tính chất mà thôi. Cũng như theo thông thường, ông bác sĩ gọi nước là nước; nhưng trong phòng thí nghiệm, ông ấy gọi nước là H₂O. Vì sự ước định như thế, nên có danh từ: Nam, Nữ, Chúng sanh, Ta, v.v... Những hình thức ấy, có tánh cách thay đổi mãi mãi, trong mỗi lúc, thuộc về tinh thần vật lý. Bởi đó nên người Phật tử, không tin có một bản chất nào không thay đổi, và luôn luôn không phân tách người hành động ra khỏi sự hành động; người chủ động ra khỏi cái Thức. Như vậy thì ai là người tạo nghiệp? Ai là người trả quả?

Ý (Cetanā) là chủ động; Thọ (Vedanā) là cái gì cảm xúc sức phản ứng (quả) của việc làm. Ngoài hai pháp tinh khiết, trong sạch, không lẫn lộn bợn nhơ này (Suddha dhamma), không có ai gieo trồng hoặc gặt hái

cả. Về phương diện này, người Phật tử đồng ý với giáo sư William James khi ông này phản đối ông Descartes, đã có nói: Những tư tưởng chính là những người tư tưởng.

NGHIỆP Ở ĐÂU?

Một nhà tinh thần phân tích đã viết. “Nghệp ở tại tâm. Nhưng rất ít người hiểu được rốt ráo thuyết này. Nghiệp là tất cả những kinh nghiệm đã làm, những cảm giác đã thọ và những ảnh hưởng đã thâm nhiễm của một cá nhân. Tiềm thức là nơi chứa đựng, chẳng những tất cả kinh nghiệm mà luôn cả những cảm xúc sơ khởi và những xu hướng của một cá nhân. Người văn minh đời nay cho rằng các điều tích trữ nói trên dần dần sẽ bị suy giảm, nhưng thật ra đó là những tiềm lực mạnh mẽ, có thể bạo phát một cách bất ngờ”.

Người Phật tử cũng đồng một quan niệm như trên, nhưng cần phải sửa một điểm quan trọng: Nghiệp không bị chứa đựng trong một nơi nào gọi là Tiềm thức, bởi trong bộ máy phức tạp, luôn luôn thay đổi của con người, không có một bằng chứng xác nhận về chỗ tích trữ nào gọi là Tâm linh, hoặc về một kho tàng nào cả. Mỗi kinh nghiệm, cảm xúc, xu hướng của một cá nhân, luôn đến mỗi bấp tính thuộc về thánh, về phàm hoặc về thú, đều tùy thuộc tánh chất liên tục giữa tinh thần và vật lý của mỗi cá nhân, hoặc tùy thuộc các sự biến đổi. Tóm lại, nghiệp lực tùy thuộc sự biến đổi của Tâm và luôn luôn chực sẵn để phát hiện trong muôn ngàn hiện tượng, mỗi khi có cơ hội.

Vua Milinda hỏi Đại Đức Nagasena:

_ Bạch Đại Đức, cái Nghiệp ở đâu?

_ Tâu đại vương, chúng ta không thể nói Nghiệp được chất chứa nơi nào trong cái Tâm vô thường biến đổi, hoặc nơi nào trong thân thể được.

Nhưng tùy thuộc cái Tâm và thể xác, Nghiệp tự phát hiện trong một lúc thuận tiện, cũng như chúng ta không thể nói trái xoài được chứa một nơi nào trong cây xoài; nhưng nó chỉ tùy thuộc với cây xoài, mà từ đó nó sẽ trở ra và chỉ trở ra lúc mùa xoài đã đến.

Gió và lửa không thể chứa dựa nơi nào như đinh như thế nào, thì Nghiệp cũng không nơi chứa đựng trong thân và ngoài thân như thế ấy.

PHÂN LOẠI NGHIỆP

Sách có ghi rằng: Có nhiều hành vi có thể đem lại kết quả trong kiếp hiện tại (Dittha dhammavedaniya), hoặc trong một kiếp sau (Upapajja vedaniya), hoặc trong một kiếp nào chẳng hạn, trong vòng luân hồi của mỗi người (Aparâpariya vedaniya). Khi nào Nghiệp trả quả trong kiếp này, hoặc kiếp sau, mà đúng thời kỳ, quả không phát sanh, người ta gọi là Nghiệp vô hiệu quả (Ahoṣi).

Về phương diện khác, Nghiệp phân ra bốn loại:

Điều kiện thọ sanh tùy theo năng lực của Nghiệp lành hoặc Nghiệp dữ nào mạnh nhưt trong giờ lâm chung. Năng lực ấy là Nghiệp tái tạo (Janaka).

Tư tưởng cuối cùng của người sắp lâm chung thường hạp theo tánh hạnh của người đó. Đây cũng là đường như một nguyên tắc: nhưng trong vài trường hợp đặc biệt có khi tư tưởng ấy do nơi một cơ hội thuận hoặc nghịch mà phát sanh một cách khác: người hiền lành có thể có một tư tưởng xấu, hoặc trái lại, người hung ác có thể có một tư tưởng tốt, trong giờ lâm chung. Kiếp tới sẽ do nơi tư tưởng cuối cùng ấy cấu tạo. Trong trường hợp này, đức hạnh không đem lại ảnh hưởng nào, nhưng chẳng nên tưởng rằng nó tiêu mất. Các hành vi qua rồi sẽ báo ứng chẳng sai, trong một cơ hội thuận tiện. Những biến đổi bất ngờ nói trên, trong lúc tái sanh giải thích cho biết tại sao cha mẹ hung ác lại sanh con đạo đức, và trái lại, tại sao có những đứa con hung dữ sanh ra trong gia đình hiền hậu.

Nghiệp tái tạo có thể bị nghiệp quá khứ khác chen vào để trợ giúp, hoặc gìn giữ, hoặc làm cho giảm bớt năng lực. Những ảnh hưởng ấy gọi là Nghiệp trợ duyên (Upatthamdaka) hay là Nghiệp bổ đồng (Upapidaka).

Nghiệp tái tạo cũng có thể bị Nghiệp khác mạnh hơn tiêu diệt một cách thịnh linh, dường như một chướng ngại vật chặn sức mạnh của một cây tên, làm cho cây tên ấy phải rớt xuống đất. Ảnh hưởng này gọi là, Nghiệp tiêu diệt (Upaghādaka). Nghiệp này mạnh hơn hai nghiệp trên, chẳng những làm trở ngại, mà nó còn phá tan sức mạnh của nghiệp khác.

Còn một thứ phân loại khác, căn cứ theo sự phát sanh ưu tiên của quả.

Nghiệp thứ nhất gọi là Trọng Nghiệp (Garukamma), có nghĩa là nặng hay quan trọng, bởi nó trả

quả ngay trong kiếp này hoặc trong kiếp tới. Về phương diện đạo đức, nó là kết quả của hành vi cao thượng hơn hết do phương pháp thiền định (Jhanas); về mặt vô đạo đức, nó là kết quả của năm Ngõ nghịch đại tội (Ānantariya kamma) như giết cha, giết mẹ, giết một vị A La Hán, làm hại Đức Phật và chia rẽ Tăng chúng.

Nếu không có một nghiệp nặng làm điều kiện cho kiếp thọ sanh kế tiếp, thì cái Nghiệp nào gần như trong giờ lâm chung là nghiệp dẫn dắt đi thọ sanh. Nghiệp ấy, chính là những hành vi đang làm, hoặc những sự tưởng nhớ trước phút lâm chung. Vì lẽ đó trong các xứ Phật giáo, người ta thường hay nhắc nhở kẻ sắp lìa trần những hành vi tốt đẹp của họ đã làm hoặc khuyến khích họ tưởng nhớ những điều thiện trong giờ phút cuối cùng.

Có một thứ Nghiệp gọi là Thường Nghiệp (Ācinna) là những việc mà người ta thường thường hay làm, hay nhớ và những việc mà người ta ưa thích hơn hết.

Nghiệp sau cùng là Nghiệp Gom Trữ (kitattā) gồm tất cả những chi không có trong ba nghiệp nói trên. Ấy là cái vốn dự trữ của mỗi cá nhân.

Còn một phân loại nữa do theo trường hợp khêu gợi sự phát sanh của quả:

1. Những hành động xấu xa có thể chín muồi trong cảnh dục giới;
2. Hành động tốt đẹp có thể chín muồi trong cảnh Dục giới (Kamaloka);
3. Hành động tối mê có thể chín muồi trong cảnh Sắc giới (Rupaloka);

4. Hành động tối mê có thể chín muồi trong cảnh Vô sắc giới (Arupaloka).

TÁNH CÁCH CỦA NGHIỆP

Trong sự báo ứng của Nghiệp, người ta có thể ghi rằng có nhiều mãnh lực, hoặc điều kiện thuận tiện, chung cùng đối chọi nhau, hoặc tiếp lẫn nhau; trong sự trả quả. Như sự sinh đẻ (Gati); thời gian hay điều kiện (Kāla), sự chấp lầy (Upadhi) và sự cố gắng (Payoga) sẽ phát sanh như sức mạnh huyền diệu để giúp hay ngăn cản sự báo ứng của nghiệp.

Sự thân cận, nhân cách, sự cố gắng cá nhân, v.v... cũng có ảnh hưởng một phần nào trong sự trả quả của Nghiệp.

Cho biết rằng chúng ta không phải là tột bực bắt buộc của Nghiệp, chúng ta cũng không phải là chủ nhân hoàn toàn của Nghiệp. Nhờ vậy mà người Phật tử được an ủi, hy vọng, can đảm và tinh thần khoan khoái để giải thoát cái Nghiệp.

Khi có sự bất ngờ xảy đến, hoặc gặp sự khó khăn, thất bại, nghịch cảnh, người Phật tử biết rằng đó là kết quả của những gì mà họ đã gieo trồng và họ đương phải trả một món nợ cũ. Và thay vì họ cam chịu vận mạng và phó thác cho Nghiệp định đoạt, phân xử, họ cố gắng thêm lên để nhổ tận gốc rễ những cỏ xấu và thế vào bằng những giống tốt, vì chính họ nắm tương lai trong tay họ.

Người biết tin tưởng nơi Nghiệp chẳng hề bài xích kẻ khác, dầu cho kẻ ấy lỗi lầm đến đâu, họ vẫn còn hy

vọng sửa chữa trong bất cứ lúc nào. Mặc dầu bị bắt buộc phải sống trong hoàn cảnh nghịch, họ cũng vẫn có hy vọng tiến đến nơi yên vui. Thiên đàng hay địa ngục cũng do nơi hành vi tạo tác của họ.

Người Phật tử đã hiểu biết luật nhân quả, chẳng bao giờ khẩn vái ai để cầu sự giúp đỡ, trái lại họ tin nơi tự lực của họ để đem mình đến chỗ giải thoát. Thay vì quy phục, hoặc cầu cạnh nơi một quyền lực siêu phàm nào, họ luôn luôn tin tưởng nơi sức mạnh của ý muốn họ và giờ phút nào cũng tinh tấn làm việc để đem lại hạnh phúc yên vui cho mọi người.

Đức tin chơn chánh nơi Nghiệp giúp sức cho sự tinh tấn của họ và làm cho sự cố gắng của họ có giá trị, bởi nó dạy cho mỗi người biết đảm nhận trách nhiệm cá nhân của họ.

Đối với người Phật tử sơ cơ, Nghiệp giúp cho họ phòng ngừa. Đối với người Phật tử trí thức, Nghiệp là một cơ để khích lệ cho họ làm việc với một tâm lòng bác ái trong sạch cao thượng. Họ sẽ trở thành những người dễ thương, khoan hồng và được kính mến.

Tóm lại luật nhân quả này định nghĩa cho vấn đề đau khổ, cho huyền bí mà người ta gọi vận mạng và cho sự tiền định của các tôn giáo khác và trên nữa cho sự bất công giữa loài người.

Dứt Phần Pháps Về Nghiệp Báo

TÁI SANH

Giáo lý về sự Tái sinh chẳng phải là một lý thuyết; người Phật tử xem nó như một thực tế, không chối cãi được. Nó là căn bản của Phật giáo.

Nguyện vọng của Bồ Tát và chủ trương tự do tiến hóa đến nơi tận thiện, tận mỹ đều căn cứ trên giáo lý Tái sinh này.

Sách vở có ghi chép rằng Thánh chúa Jésus, nhiều bậc hiền triết như Pythagore, Platon, nhiều thi sĩ như Shelly, Tennyton, Wordsworth và một số người Âu châu, Á châu đều thừa nhận và tin tưởng có sự Luân hồi hoặc có linh hồn đi đầu thai.

Giáo lý về sự Tái sinh của Phật giáo khác hẳn với quan niệm Luân hồi và đầu thai của linh hồn, bởi Phật giáo không nhìn nhận có một linh hồn trường tồn bất diệt để chuyển sinh từ kiếp này qua kiếp khác, dầu là linh hồn của Tạo Hóa sinh ra, hay từ trong cái Đại hồn Paramātma tách ra.

Chỉ có nghiệp quả mới cấu tạo được sự Tái sinh. Do nghiệp quá khứ mới có sự Tái sinh hiện tại; do nghiệp hiện tại, hiệp với nghiệp quá khứ mới có sự Tái sinh vị lai. Hiện tại là con đẻ của quá khứ và trở thành quyến thuộc của vị lai.

Hiện hữu của hiện tại không có bằng chứng, vì nó rất rõ rệt.

Hiện hữu của quá khứ căn bản trên trí nhớ và tục truyền. Hiện hữu của vị lai căn bản trên tiên đoán và suy luận.

Nếu đặt ra sự sống quá khứ, hiện tại và vị lai, thì tức nhiên phải đương đầu với một vấn đề huyền bí: “Đâu là nguồn cội của sự sống?”

Một đạo giáo kia cho rằng sự sống sanh ra bởi một bản nguyên, một năng lực thiêng liêng hay là một đấng Toàn Năng. Một đạo giáo khác nói rằng trong vòng nhân sanh quả, quả sanh nhân, không thể biết được nhân nào là nhân đầu tiên.

Theo giới hạn hiện thời của khoa học, con người sanh ra do tinh trùng và ngọc châu của cha mẹ; nhưng khoa học cũng không giải rõ rệt được sự phát triển của tinh thần, là phần quan trọng hơn thể xác. Các nhà khoa học vừa nói rằng sự sống sanh ra bởi sự sống mà cũng vừa xác nhận rằng tinh thần và sự sống sanh ra từ chỗ không có sự sống. Khoa học chỉ biết nội cái giới hạn cha mẹ sanh ra con, nghĩa là trước phải có sự sống của cha mẹ rồi sau mới có sự sống của con. Khoa học cũng chưa tìm ra cái khởi thủy của sự sống.

Vài tôn giáo khác cho rằng cái bản chất của con người là linh hồn sanh ra bởi Ông Trời, cha mẹ chỉ giúp phần cấu tạo cái bọc thô sơ bên ngoài cho linh hồn mà thôi.

Theo Phật giáo thì chúng sanh ra từ trong cái khuôn đúc (Kammayoni) của các hành động của chúng ta, cha mẹ chỉ cho chúng ta cái nền tảng vật chất thôi. Như thế ấy thì trước phải có chúng sanh (cha mẹ), rồi sau mới có chúng sanh (con). Lúc thọ thai, nghiệp quả tạo ra cái thức đầu tiên, để dưỡng sanh thai bào. Năng lực vô hình của nghiệp đã tạo ra trong kiếp vừa qua sanh ra hiện tượng về tinh thần và hiện tượng về sinh khí trong

một hiện tượng thể xác đã sẵn có, để cho có đủ tam nguyên (thức, sinh khí và thai) làm ra con người.

Nói đến quan niệm về chúng sanh, đức Phật có thuyết trong bộ kinh Majjhima Nikāya, quyển Mahatanhakhaya, số 38 như vậy: “Nơi nào Tam nguyên được cấu tạo chung, thì mầm sống được gieo trồng nơi ấy”. Trong sự phối hợp của cha mẹ, nếu không nhằm lúc kinh kỳ của người mẹ, và không có chúng sanh thọ thai (gandhabba), thì mầm sống cũng không gieo trồng được. Nếu nhằm lúc kinh kỳ của người mẹ, mà không có chúng sanh thọ thai, mầm sống cũng không gieo trồng được. Nếu nhằm lúc kinh kỳ của người mẹ và chúng sanh thọ thai cũng có mặt trong lúc phối hợp, đủ ba nhân: tinh trùng, minh châu và thức, thì mầm sống được gieo trồng.

Danh từ Gandhabba hay Gantabba không phải tên của Mẹ Bà hay Đức Thầy chi chi đó có phận sự bảo hộ thai bào, theo sự tin tưởng của nhiều người. Đây chỉ nói về một chúng sanh đủ điều kiện, sẵn sàng đến thọ sanh trong bụng của một chúng sanh. Danh từ Gandhabba chỉ dùng trong trường hợp đặc biệt này thôi, chớ nên lầm tưởng là một linh hồn bất diệt.

Nếu có một chúng sanh sắp thọ thai nơi đây, thì phải có một chúng sanh sắp chết một nơi nào khác. Sự sanh của một chúng sanh, tức là sự kết hợp (Khandhanam Pātubhāvo) hay là cái hiện tượng về tinh thần vật lý, tương hợp với sự diệt của một chúng sanh trong quá khứ, giống như sự xuất hiện của mặt trời vậy. Mặt trời mọc nơi nào, có nghĩa là mặt trời lặn một chốn khác. Muốn cho dễ hiểu hơn, chúng ta tưởng tượng đời sống

như một lượn sóng. Sinh và diệt là hai giai đoạn của sự tiến triển sống chết, chết sống. Sự liên tiếp mãi mãi của sống chết và nguồn sinh lực của mỗi cá nhân, gọi theo danh từ thuật ngữ là Luân hồi (Samsāra).

ĐÂU LÀ NGUỒN GỐC TUỜNG TẬN CỦA SỰ SỐNG?

Đức Phật đã nói rằng: “Luân hồi ở ngoài ranh giới cuối cùng của sự hiểu biết”.

Chúng ta không thể biết được cái khởi thủy của chúng sanh, vì vô minh và phiền não của lòng tham lam lôi kéo luân chuyển triền miên.

Triều lưu của sự sống cuộn chảy mãi mãi, do các dòng nước như đục của vô minh và ái dục bồi bổ không ngừng nghỉ. Khi nào hai nhân này bị cắt đứt, thì triều lưu của sự sống mới ngưng chảy, sự tái sanh sẽ chấm dứt, y như trường hợp của chư Phật và chư A La Hán. Khởi thủy triều lưu của sự sống không thể biết được vì nó phát sanh do một mãnh lực đầy vô minh và ái dục.

Nơi đây Đức Phật chỉ nói về triều lưu sơ khởi của sự sống loài người thôi và không đề cập đến những môn triết học, đạo lý và có thể làm cho con người hoang mang, luôn cả những lý thuyết không có tánh cách xây dựng hay giải thoát, như là những suy cứu biện luận về nguồn gốc và sự tiến triển của vũ trụ. Đức Phật cũng không bắt buộc môn đệ Ngài tin tưởng một cách mù quáng về những gì liên quan đến nhân khởi thủy. Ngài đặc biệt chú trọng vấn đề khổ và diệt khổ thôi, ngoài

mục đích xác thực duy nhưt ấy, Ngài không muốn đã động đến vấn đề nào khác.

DO ĐẤU CHÚNG TA TIN CÓ SỰ TÁI SANH?

Đức Phật là bậc thông suốt về vấn đề Tái sanh. Chính trong đêm chứng đạo quả Niết Bàn, trọn canh đầu, Ngài dùng tuệ giác rọi xem trở lại các đời dĩ vãng của Ngài, từ một, hai, ba đến trăm, ngàn, muôn kiếp quá khứ. Trong canh hai, Đức Phật dùng thiên nhãn, xem thấy chúng sanh chết ở kiếp này, tái sanh lại kiếp khác, kẻ hèn người sang, kẻ đẹp người xấu, kẻ được hạnh phúc, người bị khốn khổ tùy theo hành vi của họ (Majjhima Nikāya Maha Accaka Sutta, 36).

Các đoạn kinh giải về thuyết Tái sanh đã chứng tỏ rằng Đức Phật không dựa vào một nguồn gốc nào đã sẵn có, để giải thích vấn đề ấy; Ngài chỉ nói theo nhận thức của Ngài đã rèn luyện, một nhận thức siêu phàm mà chúng ta cũng có thể đạt được.

Trong kinh Dhammapada (Pháp cú) Đức Phật có nói như vậy: “Trải qua vô lượng kiếp luân hồi (Anekajāti), Như Lai đã phải đi lạc đường, trong khi Như Lai muốn tìm cho ra người thợ cắt nhà Như Lai ở; khốn khổ thay, Như Lai đã phải sanh đi sanh lại mãi mãi (Dukkha jāti punappunam)”.

Trong kinh Dhammacakka Sutta có ghi lời giảng đầu tiên của Đức Phật về cái chơn lý thứ hai như vậy: “Yāyam tanhāponobbhavikā”, nghĩa là sự ham muốn quá độ (Ái dục) đem lại sự Tái sanh; và câu kết luận:

“Ayamantimā jāti natthidampunabbhavo”, nghĩa là kiếp này là kiếp tái sinh cuối cùng của Như Lai.

Trong kinh Majjhima Nikāya có ghi rằng vì lòng từ bi bác ái đối với chúng sanh, Đức Phật thường rọi thiên nhãn tìm người hữu duyên đi tế độ; Ngài thấy chúng sanh đang tạo nhiều tội lỗi có ảnh hưởng đến kiếp vị lai của họ (Paralokavajja bhaya dassāvino).

Trong nhiều thời pháp, Đức Phật thường nói rằng chúng sanh nào làm dữ, sau khi chết (Parammarana) sẽ tái sinh trong cảnh khổ; chúng sanh nào làm lành sẽ tái sinh trong cảnh vui.

Trong kinh Ghatikara Sutta, Đức Phật thuật lại cho ĐĐ. Anada biết rằng vào thời kỳ Phật tổ Kassapa (Ca Diếp), Ngài sanh làm một vị Bà La Môn, tên Jotipāla, thông suốt ba bộ kinh Phệ Đà. Khi vào xuất gia theo Phật tổ Kassapa, Ngài siêng năng thọ trì Tam học, thuộc nằm lòng trọn bộ Tam Tạng, và được Phật tổ Kassapa thọ ký.

Kinh Anāthapindikavada Sutta có tả cuộc viếng thăm Đức Phật của ông Cấp Cô Độc trong đêm sau khi ông qua đời được sanh về cõi Trời.

Trong kinh Anguttara Nikāya, Đức Phật có nói đến kiếp quá khứ của Ngài, khi ngài sanh lên làm Pacetana.

Trong kinh Paranibbāna Sutta, ĐĐ. Ananda có xin Đức Phật cho biết kiếp vị lai của vài người vừa chết trong làng nọ. Đức Phật đã cắt nghĩa rõ rệt cho ông Ananda biết những người ấy đi tái sinh nơi đâu.

Còn rất nhiều sử tích trong Tam Tạng chỉ cho mọi người biết rằng Đức Phật đã xác nhận sự Tái sinh, là một sự có thật không thể chối cãi được.

Thực hành đúng theo giáo lý của Đức Phật, các đệ tử Ngài có thể mở mang sự hiểu biết về quá khứ, và có thể biết ít nhiều tiền kiếp của họ. Riêng về Đức Phật, Ngài thấu rõ vô số kiếp quá khứ của Ngài.

Một số người Ấn Độ Rishis, trước khi Đức Phật ra đời, được nổi tiếng rằng họ có thần thông về thiên nhãn, thiên nhĩ, cảm ứng, viên giác, v.v. . .

Mặc dầu khoa học chưa tiến tới mức ấy, nhưng trong Phật giáo người ta có thể đạt được các pháp thần thông, bằng cách chuyên tu về thiền định, minh sát. Năng lực thiền định không liên quan đến ngũ căn, có thể đem lại sự thông cảm tư tưởng và sự hiểu biết các cảnh giới khác.

Cũng có nhiều người khác thường, như là các trẻ em, do luật phối hợp bất ngờ, bật nhớ lại kiếp quá khứ, hoặc vài chi tiết về đời trước của họ. Các trường hợp ít có này, dù làm cho người học giả tin nơi kiếp quá khứ. Người ta thuật rằng ông Pythagore đã nhớ lại tường tận một cái thuẫn trong đền thờ Hy Lạp, là vật của ông đã dùng trong lúc vây hãm thành Troie.

Do thí nghiệm của các nhà tâm linh học, những hiện tượng ma quý, những thông cảm tư tưởng, những thiên tư khác thường, đã đem lại ít nhiều tia sáng trong vấn đề tái sinh.

Có lúc tình cờ chúng ta gặp những người xa lạ, mà hình dáng họ kêu gọi sự quen biết, từ đâu trong trí não

của chúng ta. Đôi khi đứng trước những cảnh vật lạ lùng, thành linh chúng ta có cảm tưởng đã từng quen thuộc với cảnh vật ấy. Những sự khêu gợi bất ngờ này không ngoài tàng tích đã kinh nghiệm trong thời gian quá khứ.

Sự thông suốt mọi lẽ của các bậc siêu phàm, các bậc toàn giác như Đức Phật chẳng phải là chuyện phi thường tình cờ, cũng chẳng phải là những kinh nghiệm trong một kiếp sống mà thôi.

Ngoài các lý do nói trên, chúng ta không thể giải thích cách nào về thiên tài xuất chúng của các ông Ô.Homère, Platon, Shakespeare, của những thần đồng như Pascal, Moznart, Beethoven v.v...

Vài bác sĩ cho rằng sự thông minh của các thần đồng là kết quả của những hạch tuyến khác thường, nhất là hạch mang mũi, từng quả tuyến và thận tuyến.

Nếu không tin nơi một nhân chi thuộc về nghiệp quả, chỉ căn cứ nơi sự phát triển khác thường của các thứ hạch nói trên, không biết khoa học giải thích thế nào về trường hợp của ông Christian Heinecken. Vài giờ sau khi ông ra đời, ông nói chuyện được; khi ông được một tuổi, ông trả lời thuộc lòng vài đoạn Thánh giáo trong cuốn Sấm Truyền; đến hai tuổi ông trả lời tất cả những câu hỏi về địa dư; đến ba tuổi ông nói tiếng Pháp, tiếng La Tinh; đến bốn tuổi ông có thể theo học các lớp triết học.

Ông Stuart Mill vừa ba tuổi đã đọc chữ Hy Lạp. Ông Macaulay, lúc sáu tuổi viết sử ký thể giới. Ông William James Sidis vừa mới lên hai đã đọc và viết chữ mẹ đẻ

(Hoa Kỳ) đến tám tuổi đã nói tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Đức và chút ít tiếng La Tinh, tiếng Hy Lạp.

Khoa học không thể cắt nghĩa tại sao các hạch tuyền chỉ phát triển trong một vài người, mà không trở sanh cho tất cả. Vấn đề chánh này không thể giải quyết được. Cũng không thể đổ cho sự di truyền, bởi các thần đồng nói trên không phải người thừa hưởng nơi ông cha và cũng không noi truyền lại cho con cháu được. Cũng không thể nói rằng những kết quả tốt đẹp ấy do nơi công trình thu thập trong thời gian đôi ba chục năm, trong đời sống hiện tại này. Bao nhiêu cố gắng trong một đời người vắng vôi này chỉ là những tập sự, không hoàn toàn, để tiến lên hồi đến nơi tận thiện tận mỹ.

Nếu ta tin tưởng nơi hiện tại và vị lai, lẽ tất nhiên ta không thể nhìn nhận có quá khứ. Và nếu có đủ lý lẽ cho ta tin rằng ta đã có sống trong quá khứ, thì không lý do nào ta không tin rằng ta còn phải sống trong vị lai, sau khi hiện tại này đã chấm dứt.

NGHIỆP BÁO VÀ TÁI SANH BIỆN MINH NHỮNG CHI?

1. Vấn đề đau khổ mà chúng ta phải chịu trách nhiệm.
2. Quan niệm “bất công” giữa chúng sanh.
3. Tại sao có những tướng tài và thần đồng.
4. Sự khác nhau về tinh thần đạo đức của hai trẻ sanh đôi.

5. Sự khác nhau về tánh tình, xu hướng của các trẻ trong một gia đình.

6. Sự khác nhau về đạo đức và trí tuệ giữa cha mẹ và con cháu.

7. Tật xấu tự nhiên của trẻ thơ, như tham lam, sân hận, ganh ghét.

8. Mỗi thiện cảm hoặc ác cảm của chúng sanh đối với nhau trong khi gặp gỡ lần đầu tiên.

9. Điều lành và điều dữ đã sẵn có trong mỗi người.

10. Sự thay đổi bất ngờ của người thiện trí thức ra một kẻ tầm thường hoặc một kẻ sát nhơn ra bậc thánh nhơn.

11. Cha mẹ đạo đức sanh con hung ác, cha mẹ hung ác sanh con hiền từ.

12. Tại sao có khi ta là kết quả của hành vi quá khứ và sẽ là kết quả của hành vi hiện tại, hoặc có khi ta không phải là kết quả hoàn toàn của hành vi quá khứ, và cũng không phải là kết quả nguyên vẹn của hành vi hiện tại.

13. Nhân đem lại sự chết bất đắc kỳ tử và sự thay đổi tài sản sự nghiệp một cách bất ngờ.

14. Những đặc tính xuất chúng, tinh thần đạo đức của các bậc hoàn toàn sáng suốt như Đức Phật.

TRIỀU LƯU TIẾN TRIỂN CỦA SỰ TÁI SANH

Bài pháp Paticca Samuppāda đã giải thích đầy đủ cách diễn tiến của sự Tái sanh. Paticca nghĩa là do nơi, hay vì lẽ. Samuppāda nghĩa là phát sanh hay nguồn gốc. Paticca Samuppāda là sự phát sanh tùy thuộc hay nguồn gốc liên quan.

Pháp Paticca Samuppāda chỉ giải về sanh tử khổ, và không đề cập đến sự tiến triển vũ trụ từ thể chất nguyên thủy, cùng những bí ẩn về nguồn gốc tuyệt đối của sự sống.

Vô minh (Avijjā) là không hiểu biết thật tướng của sự vật, là mối dây đầu tiên hay là nhân khởi thủy của bánh xe luân hồi. Nó che đậy tất cả sự hiểu biết chân chánh.

Do nơi Vô minh mới phát sanh hành vi động tác (Saṅkhārā), gồm cả tư tưởng lời nói và việc làm lành dữ. Các hành động phát khởi từ Vô minh hoặc nhuộm màu sắc Vô minh, sớm muộn sẽ đem lại kết quả để cột trôi ta trong vòng luân hồi. Những việc lành dẫu không do lòng tham, sân, si, cũng phải dứt tuyệt bợn trần nhơ, mới mong giải thoát luân hồi. Vì thế nên Đức Phật ví Pháp bảo của Ngài như con thuyền bát nhã chực đưa khách lữ hành qua khỏi sông mê biển khổ.

Hành động của chư Phật và chư A La Hán không được coi như là Sankhârâ, vì nó không bị Vô minh chi phối.

Do nơi hành vi động tác mới phát sanh cái Thức (Patisandhi Viññāna). Người ta gọi là Thức tái sanh vì nó nối liền quá khứ với hiện tại; chính nó đã phát sanh trong lúc thọ thai.

Tinh thần và vật chất (Nāma Rupa) cũng đồng thời phát sanh một lượt với cái Thức.

Do lục căn mà có sự Tiếp xúc (Phassa).

Do sự tiếp xúc đem lại cảm giác, Thọ (Vedana)

Do sự cảm giác mới phát sanh sự ham muốn, Ái dục (Tanhā)

Ham muốn chế tạo quyền luyến, Thủ (Upādāna).

Quyền luyến gây ra nghiệp quả, Hữu (Bhava).

Nghiệp quả chế tạo kiếp vị lai, Sanh (Jāti).

Già và chết (Jarā Marana) là kết quả không tránh được của sự Sanh.

Do một nhân có một quả phát sanh. Nhân dứt thì còn lại quả. Muốn dễ hiểu nên diễn ngược lại pháp Paticca Samuppāda:

Sự già và chết chỉ có thể có được trong một bộ máy có Lục căn, gọi là thân thể. Thân thể ấy có là do nơi sự Sanh. Sự sanh sản lại là cái quả của những hành vi quá khứ. Hành vi này được chế tạo bởi sự Quyền luyến, đã phát sanh do sự Tham lam. Những tham muốn có do nơi Cảm giác. Cảm giác có do sự Tiếp xúc giữa Giác quan và Sự vật. Giác quan này có không ngoài trí và thân thể. Tâm trí lại phát sanh do nơi Thức. Thức phát sanh do nơi sự không hiểu biết tánh chất thiệt thọ của sự vật.

Sự tiến triển của Sống và Chết cứ diễn ra mãi mãi không cùng tận. Manh mỗi đầu tiên của sự tiến triển ấy không thể biết được; cũng như ta không thể biết đến lúc nào sự tiến triển ấy hết bị Vô minh chi phối. Chừng nào sự mê lầm của ta được thay thế bằng sự sáng suốt thấu rõ Niết Bàn; chừng ấy sự diễn tiến của Tái sanh mới chấm dứt.

HÌNH THỨC CỦA SANH TỬ

Dùng những danh từ riêng biệt tinh tế giải thích sơ lược diễn tiến của Tái sanh, Phật Giáo cho rằng cái chết bởi một trong bốn nguyên nhân sau đây:

1. Nghiệp lực Tái sinh tắt mắt. Theo Phật Giáo, cái tư tưởng, pháp hành hoặc Ái dục, là một năng lực vô cùng mạnh bạo trong buổi sinh thời; đến lúc chết, năng lực của tư tưởng lại còn mạnh hơn muôn phần. Chính tư tưởng cuối cùng ấy định đoạt điều kiện cho kiếp sống vị lai. Đến lúc lâm chung tư tưởng biểu xuất một tiềm lực đặc biệt. Khi tiềm lực của nghiệp tái sinh (của kiếp hiện tại) tắt mắt, thì những hoạt động của cơ thể và nguồn sinh khí liền chấm dứt trước phút cuối cùng ấy. Điều này thường xảy đến cho những hạng nghèo khổ (Apāya), nhưng có khi cũng xảy đến cho những người thuộc mạng căn khác.

2. Mãn kỳ hạn của kiếp sống (Āyukhaya); kỳ hạn này khác nhau tùy mạng căn, như trường hợp của người chết vì tuổi già.

3. Nghiệp lực Tái sinh và Kỳ hạn kiếp sống đồng chấm dứt một lượt (Ubhayakhaya).

4. Phát động đối ứng của một nghiệp lực khác mạnh hơn, làm cho bể tắt thành linh triều lưu của nghiệp lực Tái sinh, trước kỳ hạn kiếp sống. Chết bất đắc kỳ tử và chết yểu đều do nhân này.

Chết do ba nhân đầu, thường gọi chung là chết hợp thời (Kālamarana). Chết do nhân thứ tư, gọi là chết không hợp thời (Akālamarana).

Tử có bốn nhân, Sanh cũng có bốn cách:

Sanh từ trong trứng (Andaja: noãn sanh);

Sanh từ trong thai (Jalābuja: thai sanh);

Sanh từ chỗ ướt át (Samsedaja: thấp sanh);

Sanh vì tự sanh (Upapātika: Hóa sanh).

Những ấu trùng lấy nơi ẩm thấp để làm tổ đẻ này nở, như nhiều loại hạ thú gọi là thấp sanh. Những chúng sanh tự sanh (hóa sanh) thường mắt phàm tục không thể thấy được. Do điều kiện của nghiệp quá khứ, chúng sanh ấy tự nhiên có ra, không phải đi ngang qua giai đoạn phát triển trong phôi thai. Hạng chúng sanh như (Peta), Trời (Deva), Phạm Thiên (Brahma) đều thuộc giới hóa sanh.

SỰ TÁI SANH XUẤT HIỆN CÁCH NÀO?

Ví dụ một người sắp chết. Giai đoạn nguy hiểm này chẳng khác nào những sự dao động chập chờn của một ngọn đèn sắp tắt. Trước người hấp hối này, đã hiện ra một triệu chứng nghiệp (Kamma Nimitta hay là Gati Nimitta). Hiện nghiệp này phát sanh do hành động tốt xấu trong lúc sanh tiền, hoặc tức khắc trước giờ cuối cùng.

Kamma Nimitta là triệu chứng xuất hiện trong tâm thức của người hấp hối, hoặc bằng sự thấy, bằng tiếng, bằng mùi, bằng vị, bằng xúc, bằng tư tưởng, mà trước kia nó là chủ yếu mạnh nhất, trong một hành động đột xuất lành hoặc dữ của người sắp chết; ví như thấy một con dao và những thú chết, trong trường hợp của anh đồ tể; thấy bệnh nhân, nếu là một vị y sĩ dễ thương; thấy vật sùng bái, nếu là một người mộ đạo. v.v....

Gati Nimitta hay là biểu tượng về thọ mạng, có nghĩa là một ám hiệu của cảnh giới sắp tái sanh. Những cảnh tượng hạnh phúc hay khổ não thường hay biểu hiện trên sắc diện của người hấp hối. Khi triệu chứng của kiếp vị lai phát sanh, nếu thấy xấu có thể sửa chữa

kịp thời, bằng ảnh hưởng cảm hóa tư tưởng của người sắp chết. Cảm giác báo trước những điều sẽ đến cho thọ mạng thường là lửa, rừng, núi, vú mẹ, thiên cung v.v. ...

Theo Phật Giáo cái chết là sự đình chỉ của đời sống tinh thần vật lý cá nhân. Chết phát sanh bởi sự hư diệt của sinh khí (Āyu), như tinh thần lý (Jivitindriya), chất hỏa (Usmā) và tâm thức (Viññāna).

Cái chết chẳng phải là sự tiêu diệt hoàn toàn của một chúng sanh, bởi mặc dầu chấp sống cuối cùng đã chấm dứt, nhưng năng lực thúc đẩy chấp sống ấy vẫn còn nguyên vẹn. Cũng như ánh sáng đèn điện là cái biểu hiện bề ngoài của điện lực vô hình. Bóng đèn có thể bể, ánh sáng có thể tắt, nhưng luồng điện vẫn còn, và ánh sáng có thể xuất hiện lại trong một bóng đèn khác. Cũng như thế ấy, năng lực của Nghiệp không lay chuyển bởi sự tan rã của xác thân. Cái thức hiện tại khuất đi, để nhường cho một thức tươi tắn mới mẻ sanh lên trong một đời sống khác. Không có cái chi gọi là bất di bất dịch chuyển sang từ kiếp hiện tại qua kiếp vị lai. Vành tròn bánh xe chằm trên mặt đất từ điểm một như thế nào, thì đúng ra, chúng ta sống cũng từ chấp một, như thế ấy. Chúng ta luôn luôn ở trong hiện tại, và hiện tại ấy luôn luôn nó trượt về quá khứ, không trở lại nữa.

Mỗi chấp tâm thức của triều lưu sinh lực thay đổi, tiêu tán, chuyển sang năng lực và mọi cảm giác một cách không phai lạc cho chấp tâm thức kế tiếp. Vì đó mà mỗi chấp tâm thức hiện tại, chẳng những gồm có cả tiềm tàng của các chấp tâm quá khứ, lại còn thêm những gì khác nữa. Đến lúc chết, tâm thức diệt, cũng

như nó diệt từ chập, để cho một tâm thức mới khác sanh lên. Tâm trạng đổi mới ấy thọ hưởng cả một gia tài kinh nghiệm quá khứ. Những cảm giác đăng ký sâu xa trong tâm thức thay đổi liên tiếp, những tiềm lực chuyên sang từ chập sống này qua chập sống khác, không liên hệ đến sự tan rã nhất thời của phần vật chất, nên người ta có thể sức nhớ lại những tiền kiếp hoặc các điều đã xảy ra trong quá khứ. Nếu sự ghi nhớ tùy thuộc nơi tế bào của bộ óc, thì không có sự hồi ức về quá khứ được.

Tính chất liên tục của nguồn sống, đến lúc lâm chung, bị gián đoạn trong thời gian, nhưng triều lưu của tâm chẳng bao giờ bị ngưng trệ. Một tư tưởng này chuyên sang qua tư tưởng khác, trong giờ sống cũng như trong lúc chết, vẫn in nhau; có khác là tại người dìm vào xác chết mà tưởng rằng khác đó thôi.

Sự tái sanh xuất hiện tức khắc, bắt đầu chỗ nào, như một làn sóng điện bị phóng xạ trong không gian, tức khắc được thâm vào một máy vô tuyến điện.

Triều lưu của tâm cũng được tái sanh tức khắc, khỏi phải trải sang một tâm trạng trung gian nào khác (Antarabhava).

Phật Giáo chính tông không công nhận rằng tâm thức của người quá vãng phải tạm trú một nơi nào, để chờ lựa chỗ đi luân hồi.

Bác sĩ Evens Wenzl, chiếu theo tài liệu khảo cứu ở Tây Tạng, có viết rằng không có cảnh trạng trung gian nào cho chúng sanh tạm trú từ 1.2.3.4.5.6.7 tuần (49 ngày): lập trường này trái hẳn với giáo lý của Đức Phật.

Có một điều đáng hỏi: Vậy chớ tình trùng và minh châu có sẵn sàng chờ đợi để tiếp rước cái tư tưởng đi tái sanh chăng?

Theo Phật Giáo, chúng sanh nhiều vô lượng. Hơn nữa một minh châu chẳng phải là con đường duy nhất đem lại sự tái sanh; quả địa cầu, một điểm vi tế trong Sa Bà thế giới, chẳng phải chỗ sanh sản duy nhất; mà loài người cũng không phải là loài chúng sanh duy nhất. Nếu đây là chỗ duy nhất, thì cũng có thể tin rằng không còn chỗ nào thích hợp để rước những làn sóng dao động cuối cùng của nguồn tư tưởng. Một điểm nào chẳng hạn, luôn luôn sẵn sàng chực trước một viên đá từ không trung rớt xuống.

VẬT CHI ĐI TÁI SANH?

Ngoài tinh thần và vật chất đã cấu thành ra một chúng sanh, Phật giáo không nhận có một linh hồn bất diệt hay một cái bản ngã trường tồn mà con người thọ nhận một cách huyền bí nơi một nguồn huyền bí nào.

Để biện minh cho một đời sống tối đại hạnh phúc trên một Thiên Đàng, trường cửu hoặc một khổ hình vô tận trong một địa ngục vĩnh viễn, một linh hồn bất di bất dịch là tối cần; bằng chẳng vậy cái chi làm tội trên trần gian để phải chịu đên tội nơi âm ty?

Trong quyển “Tôn giáo và Khoa học” ông Bertrand Russel có viết: Lẽ thì người ta phải nói rằng sự phân biệt cũ kỹ giữa linh hồn và xác thân đã tan ra mây khói rồi; vì vật chất đã mất cả thể tích của nó cũng như linh hồn đã mất cả linh tính của nó rồi. Tâm lý học cũng mới bắt đầu là một môn khoa học. Trong tình trạng

hiện hữu của tâm lý học, sự tin tưởng về tánh cách trường sanh của linh hồn không thể đòi hỏi cho khoa học tán trợ phần nào được.

Tác giả uyên bác của quyển “Sự bí ẩn của vũ trụ: The Riddle of the Universe” có viết: Biện chứng của thần linh học cho rằng ngài Tạo Hóa đã thổi vào cho con người một linh hồn bất diệt, là một chuyện thần thoại.

Biện chứng của vũ trụ luận cho rằng tinh thần giới của thế gian bắt buộc linh hồn con người phải trường tồn, là một giáo điều vô căn cứ.

Biện chứng của đạo đức luận cho rằng tật xấu và lòng tham nào chưa được toại nguyện trong đời sống dương gian, phải được bù đắp do một luật công bình của bờ bên kia cảnh giới trường tồn; điều ấy chỉ là một sự mong ước cuồng nhiệt thôi.

Biện chứng của nhân chủng luận cho rằng sự tin tưởng nơi tính chất bất diệt, cũng như sự tin tưởng nơi Tạo Hóa là một chân lý cố hữu của nhân loại, nhưng đó là một sự sai lầm hiển nhiên.

Biện chứng của bản thể luận cho rằng linh hồn, đã là một thực thể vô hình và không phân chia ra được, thì không bao giờ bị dính mắc trong sự hư hoại của cái chết; điều này căn cứ trên một quan niệm sai lạc của hiện tượng tâm linh, tức là một ảo mộng của duy thần luận.

Tất cả những biện chứng trên đây, cũng như tất cả những giả thuyết tương tự về bản ngã đã bị vướng trong một tình trạng nguy hại, đều bị loại bỏ do sự chỉ trích của khoa học, từ mười năm vừa qua.

Trong quyển “Suru tâm linh hồn”, ông Hume có viết: có nhiều nhà triết học tưởng tượng rằng từ chấp họ nhận thức, họ có cái Ta; họ cảm giác rằng cái Ta có thật và họ quả quyết rằng, ngoài sự hiển nhiên của mọi luận chứng, họ nhận chắc rằng cái Ta thật là hoàn toàn đồng nhất (không thay đổi) và rất đơn giản. Riêng phần tôi (ông Hume), tôi thâm nhập mật thiết trong cái mà tôi gọi là tôi; bởi thế nên tôi vấp vào một vài tri giác đặc biệt, nào là nóng hoặc lạnh, sáng hoặc tối, thương hoặc ghét, khổ hoặc vui. Chẳng bao giờ tôi bắt gặp được cái tôi, và cũng chẳng bao giờ tôi có thể chiêm nghiệm được một vật gì ngoài tri giác ấy.

Về vấn đề linh hồn ông giáo sư William James có viết: Cái Ta này (về phương diện bổ túc) là một vật kết hợp do kinh nghiệm giữa sự vật đã từng biết một cách khách quan. Cái Ta này (về vai trò chủ đề) biết được sự vật ấy, không thể là một vật kết hợp, nếu dùng nó về mục đích tâm lý, cũng không phải là một thực thể siêu hình không thay đổi như một linh hồn; nó cũng không phải là một bản nguyên như cái bản ngã khách quan siêu việt ở ngoài thời gian. Ấy chỉ là một tư tưởng trong mỗi chấp, khác với tư tưởng trong chấp cuối cùng ấy, nhưng thuận ứng theo tư tưởng cuối cùng ấy, để đồng chung hợp với nó mà làm một tư tưởng riêng biệt.

Đức Phật đã có thuyết minh điều ấy, 2500 năm trước, trong lúc Ngài châu du trong lưu vực sông Găng.

Phật giáo dạy một thứ tâm lý học không có tâm linh, giải rằng con người cấu tạo do một phần tinh thần và một phần vật chất (nāma rūpa); hai phần này ở trong trạng thái của một triều lưu thay đổi không ngừng nghỉ.

Phần sắc (rūpa) gồm có năng lực và thuộc tính tuân ra không ngớt, từ trong Nghiệp (kamma) của Tâm (citta), từ trong sự thay đổi của thể xác (utu) và của vật thực (ahāra). Sắc ấy hư hoại từ chập này qua chập khác.

Danh (nāma) là phần quan trọng hơn hết trong bộ máy con người, gồm có 52 tâm trạng bình bồng. Cảm giác hay thọ cảm (vedana) là một; tri giác hay tưởng (saññā) là hai. Còn lại 50 tâm trạng, toàn là những hoạt động của Ý, gọi là Hành (saṅkhārā), đều từ trong cái Thức (viññāna) sanh ra.

Bốn loại hiện tượng tinh thần ấy phối hợp với hiện tượng vật chất làm ra năm uẩn (pañcaka -khandha). Vật cấu hợp phức tạp ấy là con người.

Cá tính của con người là sự kết hợp của năm uẩn nói trên.

Toàn cả sự tiến triển của hiện tượng tinh thần vật lý ấy, luôn luôn sanh diệt liên tiếp, Đức Phật, dựa theo tập tục, gọi là cái Ta (atta); nhưng đây chỉ là một sự tiến triển, chẳng phải một vật đồng nhứt như quan niệm của thế thường.

Phật giáo không phải không nhìn nhận hoàn toàn cái nhân cách (Ta) theo định nghĩa kinh nghiệm thông thường. Phật giáo chỉ không nhìn nhận cái Ta theo ý nghĩa cứu cách, là cái Ta không thay đổi của một linh hồn bất diệt; nhưng không chối cãi sự thay đổi liên tiếp của cái Ta ấy.

Danh từ triết học Phật giáo về cá thể là Santati, có nghĩa là sự biến đổi không dứt đoạn ấy, hay sự liên tiếp của những hiện tượng tinh thần và vật chất, tùy thuộc

nơi cái Nghiệp (kamma), không có nguồn gốc rõ rệt trong quá khứ vô thủy vô chung; nhưng nó tiếp diễn hoài trong vị lai. Ngoại trừ khi nào có thực hành Bát Chánh Đạo, mới chấm dứt được. Chính nó là vật thay thế của Phật Giáo cho cái mà các đạo giáo khác gọi là Bản ngã trường tồn hay là linh hồn bất diệt vậy.

KHÔNG CÓ LINH HỒN ĐỂ ĐẦU THAI THÌ LÀM SAO CÓ SỰ TÁI SANH?

Theo Phật Giáo, sự sanh là sự biến đổi của ngũ uẩn (Khandha) ra chúng sanh (Khandhānampātubhavo).

Một vật nào được tạo ra phải do một nhân trước; hiện tượng về danh sắc cũng tùy thuộc nơi các nhân quá khứ. Sự tiến triển của nhân sanh hiện tại là kết quả của nhân ham muốn tiến triển trong kiếp quá khứ. Ý muốn hiện tại của lương năng là điều kiện của đời sống trong kiếp vị lai.

Sự tiến triển của một chập sống, không cần thiết phải có một linh hồn bất diệt, chuyển sang từ một chút tư tưởng này qua chút tư tưởng khác; nhiều tư tưởng liên tiếp cố bám muốn sống, thì kiếp sanh đâu cần phải có hồn phách chi chuyển sang từ đời này qua đời nọ.

Trong kinh Thanh tịnh đạo (Visuddhi magga) và Mi-Lan-Đà (Milinda panhā) ĐĐ. Buddhaghosa và vị trưởng lão Nāgasena có dùng nhiều thí dụ để chỉ rõ không có linh hồn nào đi đầu thai từ kiếp này qua kiếp khác.

Ví dụ, về ngọn lửa rất rõ ràng. Đời sống ví như một ngọn lửa. Sự tái sanh chính là cách cháy lan tràn của

ngọn lửa, từ chỗ này qua chỗ khác. Đời sống là đám lửa liên tiếp, không đứt đoạn, mặc dầu bề ngoài thấy như nó tắt, lúc con người chết.

Xác thân tiêu hoại, nhưng nghiệp lực tái diễn trong một chỗ khác. Chỉ có một nguồn sanh liên tiếp giản dị đặc biệt, chỉ có thể thôi, ngoài ra không còn chi nữa.

Có người nào tạo tác trong đời này, và một người khác phải gặt hái những kết quả tạo tác của người trước, trong một kiếp sống khác chăng?

Nói rằng người nào gieo thì người đó gặt, là một điều cực đoan. Nói rằng người này gieo mà người khác gặt, là một cực đoan khác.

Vượt khỏi hai cực đoan ấy, Đức Phật dạy giáo lý trung đạo, từ nhân đi tới quả: không phải người khác (Nacasonaca anno), y theo lời của ĐĐ. Buddhaghosa trong quyển Thanh Tịnh đạo. Sự sanh sản của loài bướm có thể làm thí dụ rõ rệt. Khởi đầu từ trong một cái trứng nó sanh ra. Rồi nó trở thành con sâu, sau lại nó thành con nhộng và ngẫu nhiên thành con bướm. Sự tiến triển của một chúng sanh, trong đời sống cũng như mừng tượng như thế ấy. Con bướm không phải là con bướm, mà nó cũng không phải hoàn toàn là con sâu. Kiếp sanh của người hay của bướm vẫn là một sự tiến triển hay sự liên tiếp của một đời sống.

Nếu không có linh hồn, hỏi vậy có một trách nhiệm nào về tinh thần đạo đức chăng?

Có, bởi đây là sự liên tiếp, giống như một, trong một cơ cấu tiến triển, có thể xem như một cá tính đồng nhất.

Ví dụ một đứa trẻ trở nên người. Người này không phải tuyệt đối là anh chàng mà ta muốn nói, trong khi thể bào của anh ta đã hoàn toàn thay đổi, mà cũng không thể nói là người khác, bởi chỉ có một triều lưu sinh tồn duy nhất. Song le, cá nhân là gì nếu không phải chính người ấy, thì tất nhiên nó phải chịu trách nhiệm đối với hành vi của nó trong thời kỳ ấu xuân. Dầu nguồn sinh lực có tắt nơi đây cùng sanh lại nơi kia, nó cũng vẫn liên tiếp tồn tại trong đời; cái nguyên tố chủ yếu chính là cái mối liên tục ấy.

Ví như người nọ trước kia tên A; bây giờ sanh lại tên B, tên A chết thì xác thân của nó, là biểu hiện bề ngoài của nghiệp lực, đã bỏ rồi; tên B sanh với xác thân mới khác. Dầu có những thay đổi về thể xác bên ngoài, nguồn tâm thức đi thọ sanh (citta santati) vô hình, vẫn liên tiếp chảy hoài, không gián đoạn bởi cái chết, và đem theo với nó tất cả những ấn tượng của ngũ quan đã cung cấp cho nó. Thế ấy, muốn nói cho đúng lý, nên xét coi tên B phải chịu cùng không chịu trách nhiệm về hành vi của tên A chẳng? Có người biện rằng, không ai nhớ được dĩ vãng của mình vì tại có cái chết xen vào.

Hỏi vậy sự liên tục (đồng nhất) hoặc là trí nhớ có cần thiết để bắt buộc phải chịu trách nhiệm về tinh thần không?

Có kẻ nói: Hành phạt nó làm chi, bởi nó không biết được rằng nó đang đền tội của nó? Thế thì đâu là công bình trong trường hợp này?

Lẽ dĩ nhiên không có công bình, nếu chúng ta bị khép dưới quyền thống trị của một vị Trời, độc tài

thường phạt. Trái lại Đức Phật chẳng hề nói đến sự đền tội.

Theo Phật Giáo, thế gian chẳng phải thiết định như vậy. Người Phật tử tin nơi luật công bình hợp lý của cái Nghiệp, ngấm dần tự nhiên từ nhân ra quả, chẳng có chi gọi là thưởng và phạt.

ĐĐ. Sīlācāra có thuyết rằng: Nếu có người kia hành động trong giấc ngủ, ra khỏi giường, đi dựa vào hành lang, rồi té xuống đường, có thể gãy tay, gãy chân hoặc bị tai hại gì hơn nữa. Tai nạn này xảy ra chẳng phải vì một sự đền tội của người đi trong giấc ngủ, mà chỉ là kết quả của sự đi trong giấc ngủ thôi. Lý do không nhớ đã có đi trên hành lang, không sửa đổi được kết quả của sự té xuống đất.

Bởi thế người Phật tử cần phải dự bị để tránh đừng đi ra ngoài hành lang cùng nơi nào nguy khốn khác, đầu ngủ hay thức. Có vậy mới khỏi gây thương tích cho mình và cho kẻ khác.

Lý do của một người không nhớ đến dĩ vãng của họ không phải là sự trở ngại cho sự hiểu biết khôn ngoan của chúng ta về sự phát triển của cái Nghiệp.

Nhờ nhận thức được rằng không thể trốn tránh kết quả của cái nghiệp trong triều lưu sanh tử luân hồi, nên người Phật tử biết trau dồi ít nhiều tâm tánh của họ.

Có thể nào một người kia sẽ tái sanh lại làm thú vật không?

Mọi người không thể thừa nhận câu trả lời của Phật giáo. Nhưng chẳng ai bị ép buộc phải mù quáng tin theo.

Phật Giáo quả quyết nhìn nhận có sự thoái hóa của nghiệp.

Hình thức vật chất, làm trung gian cho nguồn sanh lực liên tiếp phát triển, chỉ là những biểu hiện tạm thời của Nghiệp lực mà ai ai cũng thấy được. Xác thân hiện tại chẳng phải trực tiếp do nơi thể xác vật chất quá khứ mà sanh ra, nhưng chắc chắn nó liên quan với một nguồn sanh lực của cái nghiệp.

Cũng như năng lực điện khí có thể phát hiện liên tiếp dưới hình thức ánh sáng, sức nóng hoặc vận hành, hình thức này không cần phải phát sanh do hình thức kia; năng lực của nghiệp, cũng như thế ấy, có thể biểu hiện dưới hình thức của một vị trời, một người, một thú, v.v...; hình thức này không có liên quan đến hình thức khác về mặt vật chất. Nghiệp của mọi người tạo ra hình thể vật chất, tùy theo hành vi khôn khéo đó thôi. Rồi từ đó nó tùy thuộc hoàn toàn nơi sự tiến hóa theo trình độ hiểu biết của mỗi người về thực tế của sự vật.

Thay vì nói người kia trở thành con thú, hay trái lại thú kia trở thành người, đúng hơn là nói rằng nghiệp lực phát hiện dưới hình thể một người hay dưới hình thể một thú.

Thuở nọ có hai thầy đạo sĩ tên Punna và Seniya, một thầy thì tu khổ hạnh theo lối của loại bò; thầy kia tu khổ hạnh như con chó, đến hỏi Đức Phật về kiếp vị lai của họ. Đức Phật trả lời.

“Trong đời này, một gã kia thực hành trọn vẹn không thoái chuyển những thói quen, những tâm trạng, những tư cách của chó. Gã ấy đã sống theo thói thường

của chó, sau khi chết nó sẽ tái sinh lại trong loại chó”. Đức Phật cũng giải thích như trên rằng kẻ nào khổ hạnh theo bò, cũng sẽ tái sinh trong loại bò”.

Câu chuyện tình cờ này giải rõ cách nào một con người có thể sinh lại làm thú, y theo luật thân thuộc.

Theo Phật Giáo, nghiệp tiến hóa lên cùng nghiệp thoái hóa xuống đều có thể có cả.

Đây là tánh cách nội dung của giáo lý về cái nghiệp và sự tái sinh.

Hết